



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-36



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG

Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương ("Công ty") tiền thân là Công ty Mía đường Sơn Dương được chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 3498/QĐ - BNN - ĐMND ngày 14/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5000122053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Hội	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hồng Minh	Ủy viên	
Bà Trần Thị Lệ Châm	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hữu Thanh	Ủy viên	
Ông Đặng Việt Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Như Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ông Ngô Văn Long	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 06/02/2017
Bà Văn Thị Hoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Đức Thắng	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Ngô Thị Thu Hồng	Trưởng ban	
Ông Trần Đình Tiến	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 15/06/17
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/17
Ông Hoàng Đức Long	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Nguyễn Hồng Minh

Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		653.428.584.463	673.797.720.115
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.229.692.907	103.066.279.175
111	1. Tiền		29.229.692.907	83.066.279.175
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		519.267.557.504	407.611.781.586
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	170.958.745.133	221.424.756.253
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	235.138.575.572	77.582.667.305
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	113.340.293.422	104.046.958.313
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.536.349.610	12.578.938.554
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.706.406.233)	(8.055.440.079)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	33.901.240
140	IV. Hàng tồn kho	9	99.069.036.831	161.415.814.215
141	1. Hàng tồn kho		99.069.036.831	161.415.814.215
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.862.297.221	1.703.845.139
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.930.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		5.264.413.101	1.703.845.139
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	590.954.120	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		724.991.828.844	478.951.623.153
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.175.715.517	2.645.570.794
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	2.175.715.517	2.645.570.794
220	II. Tài sản cố định		509.011.569.717	405.152.259.884
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	500.915.557.502	397.056.247.669
222	- Nguyên giá		848.436.369.911	702.859.076.394
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(347.520.812.409)	(305.802.828.725)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.096.012.215	8.096.012.215
228	- Nguyên giá		8.602.310.834	8.602.310.834
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(506.298.619)	(506.298.619)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		213.804.543.610	71.153.792.475
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	213.804.543.610	71.153.792.475
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.378.420.413.307	1.152.749.343.268


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.095.071.481.124	874.437.839.981
310	I. Nợ ngắn hạn		695.903.737.569	580.113.096.919
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	174.019.229.249	137.281.150.916
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	200.670.457.447	32.381.552.925
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	209.520.489	16.664.526.957
314	4. Phải trả người lao động		157.663.463	7.399.659.275
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	793.100.979	967.478.993
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	28.551.605.921	21.045.928.455
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	286.333.255.514	364.115.382.951
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.168.904.507	257.416.447
330	II. Nợ dài hạn		399.167.743.555	294.324.743.062
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	399.167.743.555	294.324.743.062
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		283.348.932.183	278.311.503.287
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	283.331.420.383	278.293.991.487
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		128.449.740.000	128.449.740.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.449.740.000	128.449.740.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(314.470.000)	(292.470.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		107.252.002.039	83.295.497.069
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.944.148.344	66.841.224.418
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.058.166.552	3.848.791.951
421b	LNST chưa phân phối năm nay		36.885.981.792	62.992.432.467
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		17.511.800	17.511.800
431	1. Nguồn kinh phí		17.511.800	17.511.800
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.378.420.413.307	1.152.749.343.268


Tổng Xuân Dũng
Người lập


Nguyễn Tiến Thành
Kế toán trưởng


Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc



Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	893.192.166.337	914.908.329.305
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	43.296.537.372	157.871.846
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		849.895.628.965	914.750.457.459
11	4. Giá vốn hàng bán	22	714.970.897.022	761.654.957.701
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		134.924.731.943	153.095.499.758
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.546.488.933	8.549.748.059
22	7. Chi phí tài chính	24	48.964.611.476	46.977.655.258
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		48.964.611.476	46.977.655.258
25	8. Chi phí bán hàng	25	4.599.831.316	4.273.752.307
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18.964.998.077	33.341.839.780
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		63.941.780.007	77.052.000.472
31	11. Thu nhập khác		531.949.008	3.182.558.626
32	12. Chi phí khác	27	17.023.926.769	621.606.076
40	13. Lợi nhuận khác		(16.491.977.761)	2.560.952.550
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.449.802.246	79.612.953.022
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	10.563.820.454	16.620.520.555
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		36.885.981.792	62.992.432.467
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.872	7.553

Tông Xuân Dũng
Người lập

Nguyễn Tiến Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.110.494.511.180	816.168.032.798
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(812.412.343.472)	(812.295.851.306)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.052.539.882)	(58.207.718.467)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(42.198.323.875)	(38.558.560.247)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.775.295.131)	(486.515.507)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		700.000	192.604.764
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(47.978.500.503)	(39.423.456.611)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		135.078.208.317	(132.611.464.576)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(210.588.239.398)	(91.425.284.811)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	621.818.181
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(116.170.129.598)	(113.866.493.476)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		107.346.649.766	142.621.028.728
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.334.892.839	3.819.691.283
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(217.076.826.391)	(58.229.240.095)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	70.176.770.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		807.938.928.363	533.866.434.338
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(780.878.055.307)	(333.789.178.516)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.898.841.250)	(6.034.016.171)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		8.162.031.806	264.220.009.651

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

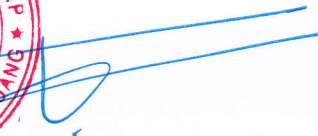
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(73.836.586.268)	73.379.304.980
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		103.066.279.175	29.686.974.195
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>29.229.692.907</u>	<u>103.066.279.175</u>


Tổng Xuân Dũng
Người lập


Nguyễn Tiến Thành
Kế toán trưởng




Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương ("Công ty") tiền thân là Công ty Mía đường Sơn Dương được chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 3498/QĐ - BNN - ĐMND ngày 14/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5000122053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tuyên Quang cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 27 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 128.449.740.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 128.449.740.000 đồng; tương đương 12.844.974 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh mía đường và các sản phẩm phụ từ cây mía.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh mía đường;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Mía là loại cây trồng phụ thuộc rất lớn vào điều kiện thời tiết, khí hậu, việc chăm sóc cũng yêu cầu nhiều công sức. Trong năm 2017, do gặp phải các bất lợi về điều kiện thời tiết nên sản lượng mía nguyên liệu thu hoạch từ các hộ nông dân trồng mía bị sụt giảm so với mùa vụ trước nên làm cho sản lượng sản xuất giảm, lượng hàng tồn kho cuối năm tài chính thấp hơn nhiều so với đầu năm. Điều này cũng gây ảnh hưởng tới doanh thu tiêu thụ của Công ty.

Ngoài ra, cũng chính từ nguyên nhân nêu trên, Công ty cũng phải tăng cường việc đầu tư cho các vùng nguyên liệu mía, một phần để ứng phó với điều kiện thời tiết biến đổi khó lường hiện nay, một phần cũng để bảo toàn diện tích trồng mía do lo ngại các hộ dân có thể chuyển sang cây trồng khác. Chính vì vậy, khoản cho vay đối với các hộ nông dân trong mía tại thời điểm 31/12/2017 tăng cao so với đầu năm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là khoản hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.16 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	10.365.728.309	4.124.871.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.863.964.598	78.941.407.335
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	29.229.692.907	103.066.279.175

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	-	134.898.049.000
- Công ty TNHH Đức Lộc	82.100.910.501	13.298.515.501
- Đại lý Lương Thị Bắc	39.342.089.001	8.117.909.001
- Công ty cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Viger	16.984.025.000	21.504.025.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Hợp Thịnh	10.902.000.000	13.902.000.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.629.720.631	29.704.257.751
	170.958.745.133	221.424.756.253
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	134.898.049.000
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.</i>		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết theo đối tư				
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I-Công ty cổ phần	-	-	39.863.850.000	-
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty cổ phần	228.616.972.602	-	-	-
Công ty cổ phần lò hơi Ngô Châu Việt Nam	-	-	26.518.800.000	-
Trả trước cho người bán khác	6.521.602.970	-	11.200.017.305	-
	235.138.575.572	-	77.582.667.305	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	228.616.972.602	-	39.863.850.000	-
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.</i>				

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Cho nông dân vay đầu tư vùng nguyên liệu (1)	113.340.293.422	(2.305.199.851)	104.046.958.313	(2.188.481.181)
	113.340.293.422	(2.305.199.851)	104.046.958.313	(2.188.481.181)
b) Dài hạn				
- Cho vay mua ô tô, máy cày (2)	2.175.715.517	(286.218.060)	2.645.570.794	(556.824.102)
	2.175.715.517	(286.218.060)	2.645.570.794	(556.824.102)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(1): Đây là khoản cho vay dưới hình thức cung cấp mía giống, phân bón, thuốc trừ sâu cho các hộ nông dân trồng mía, vốn và lãi đầu tư được thu hồi qua việc đổi trừ với sản phẩm mía nguyên liệu thu mua từ hộ nông dân. Lãi suất khoản đầu tư được tính bằng lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng tại thời điểm đầu tư (riêng khoản đầu tư phân bón - hữu cơ khoáng là sản phẩm do Công ty sản xuất nên không tính lãi).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2): Công ty cho các hộ dân, cá nhân vay mua ô tô, máy cày, thời hạn thu hồi trên 01 năm, gốc và lãi được trả hàng năm theo 02 kỳ, cụ thể:
 - Hợp đồng cho vay vốn mua ô tô: thời điểm giải ngân cuối cùng là năm 2013, lãi suất trong hạn là 0%, lãi suất quá hạn là lãi suất cho vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh tỉnh Tuyên Quang công bố tại từng thời điểm;
 - Hợp đồng cho vay vốn mua máy cày: thời hạn thu hồi trên 01 năm, lãi suất thay đổi theo chính sách của công ty theo từng thời kỳ. Trước ngày 01/01/2013 lãi suất trong hạn là 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn 1%/tháng. Từ ngày 01/01/2014 trở về sau lãi suất trong hạn là 0,55%/tháng.

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu tiền lãi bán hàng trả chậm	3.929.048.106	-	4.717.452.012	-
Phải thu người lao động	687.643.971	-	502.416.380	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	63.870.623	-	68.406.917	-
Tạm ứng	4.479.822.662	-	3.666.243.785	-
Phải thu khác	375.964.248	(33.086.928)	3.624.419.460	(33.086.928)
	9.536.349.610	(33.086.928)	12.578.938.554	(33.086.928)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH-XNK &TM Hợp Thịnh	10.902.000.000	5.451.000.000	13.902.000.000	9.731.400.000
- Công nợ đầu tư mía vùng Sơn Dương, Tuyên Quang	1.331.794.784	41.130.662	1.434.748.939	243.410.319
- Công nợ đầu tư mía vùng Hàm Yên, Tuyên Quang	1.127.292.439	112.756.710	1.816.344.533	819.201.972
- Các khoản khác	1.998.024.853	47.818.471	1.783.864.753	87.505.855
	15.359.112.076	5.652.705.843	18.936.958.225	10.881.518.146

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.893.655.061	-	26.287.960.935	-
Công cụ, dụng cụ	312.903.805	-	1.258.559.355	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.074.107.245	-	11.279.695.000	-
Thành phẩm	58.902.216.911	-	88.201.457.386	-
Hàng hoá	2.886.153.809	-	1.045.890.708	-
Hàng gửi đi bán	-	-	33.342.250.831	-
	99.069.036.831	-	161.415.814.215	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án nhà máy đường Sơn Dương	-	1.696.722.941
- Dự án nhà máy điện sinh khối công suất 25MW (*)	213.804.543.610	52.975.999.733
- Dự án nâng công suất nhà máy đường Tuyên Quang	-	16.481.069.801
	213.804.543.610	71.153.792.475

(*): Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện sinh khối có Tổng thầu (EPC) là Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Mía đường I và Công ty Cổ phần Lisemco 2 với giá trị hợp đồng trước thuế GTGT là 325.178.974.000 đồng, nội dung thiết kế, cung cấp dịch vụ kỹ thuật - mua sắm thiết bị và vật tư xây lắp cho nhà máy điện sinh khối. Tại thời điểm 31/12/2017, dự án hiện vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng và dự kiến bắt đầu chạy thử trong năm 2018.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	176.842.668.747	513.580.614.772	11.786.413.820	649.379.055	702.859.076.394
- Mua trong năm	-	1.600.880.000	138.300.000	-	1.739.180.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.121.939.870	128.716.173.647	-	-	143.838.113.517
Số dư cuối năm	191.964.608.617	643.897.668.419	11.924.713.820	649.379.055	848.436.369.911
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	81.180.706.662	214.149.158.146	9.843.812.241	629.151.676	305.802.828.725
- Khấu hao trong năm	6.821.780.824	34.463.594.021	403.417.566	29.191.273	41.717.983.684
- Tăng khác	323.445.899	-	10.182.750	-	333.628.649
- Giảm khác	-	(323.445.899)	-	(10.182.750)	(333.628.649)
Số dư cuối năm	88.325.933.385	248.289.306.268	10.257.412.557	648.160.199	347.520.812.409
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	95.661.962.085	299.431.456.626	1.942.601.579	20.227.379	397.056.247.669
Tại ngày cuối năm	103.638.675.232	395.608.362.151	1.667.301.263	1.218.856	500.915.557.502

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 350.266.696.223 đồng;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 190.087.368.955 đồng.

19/01/2018

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.147.310.834	455.000.000	8.602.310.834
Số dư cuối năm	8.147.310.834	455.000.000	8.602.310.834
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	51.298.620	454.999.999	506.298.619
Số dư cuối năm	51.298.620	454.999.999	506.298.619
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.096.012.214	1	8.096.012.215
Tại ngày cuối năm	8.096.012.214	1	8.096.012.215

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty cổ phần	80.597.592.488	80.597.592.488	46.349.061.529	46.349.061.529
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I-Công ty cổ phần	15.184.447.126	15.184.447.126	7.357.678.026	7.357.678.026
Phải trả người bán mía và các dịch vụ mía khác	61.396.774.752	61.396.774.752	69.826.194.027	69.826.194.027
Phải trả các đối	16.840.414.883	16.840.414.883	13.748.217.334	13.748.217.334
	174.019.229.249	174.019.229.249	137.281.150.916	137.281.150.916
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	15.184.447.126	15.184.447.126	53.706.739.555	53.706.739.555

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty cổ phần	167.391.274.922	-
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I-CTCP	4.979.218.111	4.979.218.111
Doanh nghiệp tư nhân Thành Công Vĩnh Phúc	13.399.850.000	-
Các đối tượng khác	14.900.114.414	27.402.334.814
	200.670.457.447	32.381.552.925

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	21.729.841.225	21.729.841.225	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	16.620.520.557	10.563.820.454	27.775.295.131	590.954.120	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	476.698.068	299.923.179	-	176.774.889
Thuế Tài nguyên	-	44.006.400	150.636.000	161.896.800	-	32.745.600
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	344.199.371	344.199.371	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.383.182	5.383.182	-	-
	-	16.664.526.957	33.274.578.300	50.320.538.888	590.954.120	209.520.489

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	620.204.853	938.614.993
- Chi phí xây dựng bể xử lý nước thải	-	6.864.000
- Chi phí phải trả khác	172.896.126	22.000.000
	<u>793.100.979</u>	<u>967.478.993</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	127.109.178	317.263.445
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.338.833.625	970.213.875
- Phải trả lãi vay	25.074.728.062	17.990.030.321
+ Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	4.263.221.429	13.349.894.448
+ Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I - Công ty Cổ phần	19.364.006.631	3.902.358.093
+ Công ty Cổ phần Bánh kẹo Hải Châu	1.447.500.002	737.777.780
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.010.935.056	1.768.420.814
	<u>28.551.605.921</u>	<u>21.045.928.455</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON DƯƠNG
Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	330.226.434.338	330.226.434.338	582.501.215.812	685.431.250.665	227.296.399.485	227.296.399.485
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang	130.000.000.000	130.000.000.000	196.240.593.667	245.000.000.000	81.240.593.667	81.240.593.667
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	155.998.434.338	155.998.434.338	287.999.563.146	352.703.250.665	91.294.746.819	91.294.746.819
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	44.228.000.000	44.228.000.000	98.261.058.999	87.728.000.000	54.761.058.999	54.761.058.999
- Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang	33.888.948.613	33.888.948.613	59.036.856.029	33.888.948.613	59.036.856.029	59.036.856.029
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Tuyên Quang	7.888.948.613	7.888.948.613	7.463.000.000	-	7.463.000.000	7.463.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	26.000.000.000	26.000.000.000	28.000.000.000	26.000.000.000	28.000.000.000	28.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	-	-	15.684.907.416	-	15.684.907.416	15.684.907.416
	364.115.382.951	364.115.382.951	641.538.071.841	719.320.199.278	286.333.255.514	286.333.255.514

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG
Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang	-	-	107.203.000.000	9.104.000.000	98.099.000.000	98.099.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang	47.333.691.675	47.333.691.675	7.888.948.615	15.777.897.226	39.444.743.064	39.444.743.064
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Tuyên Quang	83.000.000.000	83.000.000.000	28.000.000.000	54.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	-	-	82.345.763.936	15.684.907.416	66.660.856.520	66.660.856.520
- Bà Hoàng Thị Kim Ngân	880.000.000	880.000.000	-	880.000.000	-	-
- Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	182.551.000.000	182.551.000.000	-	-	182.551.000.000	182.551.000.000
- Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	4.449.000.000	4.449.000.000	-	-	4.449.000.000	4.449.000.000
- Công ty Cổ phần bánh kẹo Hải Châu	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
	328.213.691.675	328.213.691.675	225.437.712.551	95.446.804.642	458.204.599.584	458.204.599.584
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(33.888.948.613)	(33.888.948.613)	(59.036.856.029)	(33.888.948.613)	(59.036.856.029)	(59.036.856.029)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	294.324.743.062	294.324.743.062			399.167.743.555	399.167.743.555



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG
Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2017	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang	130.000.000.000			81.240.593.667		
1.1	Hợp đồng tín dụng số LAV201602345 ngày 23/12/2016	130.000.000.000	7%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cụ thể theo ghi trên món vay được ghi nhận nợ.	Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do 2 bên thỏa thuận được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng và đến ngày 17/11/2017.	81.240.593.667	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mía đường và phân bón năm 2016 - 2017.	Cho vay 1 phần không có tài sản đảm bảo: không quá 14% hạn mức tín dụng được cấp; Thẻ chấp bằng tài sản theo các Hợp đồng thế chấp tài sản số 53146 ngày 11/11/2011 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung ngày 23/04/2015, Hợp đồng bổ sung sửa đổi bổ sung số 53146 ngày 23/12/2016, Hợp đồng thế chấp tài sản số 59901 ngày 13/08/2012, Phụ lục Hợp đồng bổ sung sửa đổi Hợp đồng 59901 ngày 10/11/2012 và 23/08/2016.
2	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	160.000.000.000			91.294.746.819		
2.1	Hợp đồng tín dụng số 138/2017-HĐCVHM/NHCT174 - CTCP MIA DUONG SON DUONG ngày 15/12/2017	140.000.000.000	6,5%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cụ thể từng món vay được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng.	Đến ngày 30/11/2018	28.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động thực hiện tài sản số 407A/2010/HĐTC ngày 12/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 586/2011/HĐTC ngày 14/11/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 389/2012/HĐTC ngày 7/9/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 158-2013/HĐTC-KHDN ngày 29/11/2013 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung các Hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh sau khi ký hợp đồng này.	Theo các Hợp đồng bảo đảm gồm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 407A/2010/HĐTC ngày 12/11/2010, Hợp đồng thế chấp tài sản số 586/2011/HĐTC ngày 14/11/2011, Hợp đồng thế chấp tài sản số 389/2012/HĐTC ngày 7/9/2012, Hợp đồng thế chấp tài sản số 158-2013/HĐTC-KHDN ngày 29/11/2013 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung các Hợp đồng thế chấp tài sản phát sinh sau khi ký hợp đồng này.
2.2	Hợp đồng tín dụng số 342-2016-HĐTD/NHCT174-CTCP MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG ngày 26/12/2016	20.000.000.000	6%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cụ thể từng món vay được ghi trên giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng/lần vào ngày 25 hàng tháng.	Đến ngày 26/02/2017	63.294.746.819	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh vụ 2016 - 2017.	Theo Hợp đồng đảm bảo: Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 342-2016/HĐCC-KHDN ngày 26/12/2016.
3	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	120.000.000.000			54.761.058.999		
3.1	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/4643981/HĐTD	120.000.000.000	Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất Ngân hàng trong từng thời kỳ.	Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 15/12/2018	54.761.058.999	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.	Thế chấp tài sản là động sản, bất động sản và các tài sản khác của Công ty.
	Tổng cộng				227.296.399.485		

2017
CƠ
ACHH
ANG
A
DANI

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn:

Đơn vị tính: VND

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư gốc tại 31/12/2017	Số nợ phải trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
4	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Tuyên Quang	100.000.000.000	Lãi suất cho vay cụ thể của từng món vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được áp dụng theo lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất quy định hiện hành của Ngân hàng Agribank Tuyên Quang.	84 tháng	39.444.743.064	7.888.948.613	Đầu tư giai đoạn I công suất 2.000 TMN; hạng mục xây dựng cơ bản, giải phóng mặt bằng và 1 phần chi phí kiến thiết cơ bản khác để thực hiện di chuyển, xây dựng nhà máy đường Tuyên Quang công suất 4.000TMN có tính đến mở rộng lên 6.000 TMN.	Theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 59901 ngày 13 tháng 8 năm 2012.
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tuyên Quang	180.000.000.000	15%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Áp dụng lãi suất thả nổi, được xác định bằng tổng lãi suất cơ sở và biên độ tối thiểu 5%/năm không thấp hơn quy định của NHCT Việt Nam thông báo từng thời kỳ. Lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng được niêm yết tại Ngân hàng vào ngày xác định lãi suất.	84 tháng	57.000.000.000	28.000.000.000	Thực hiện dự án đầu tư di chuyển, xây dựng nhà máy đường Tuyên Quang giai đoạn I - công suất 2.000 TMN tại thôn Trườn, mạy móc, thiết bị, công trình xây Tân Bình 2, xã Bình Xa, huyện Hàm đưng gần liên trên đất theo hợp đồng thế chấp số 389/2012.	The chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai bao gồm toàn bộ dây chuyền, máy móc, thiết bị, công trình xây dựng gần liên trên đất theo hợp đồng thế chấp số 389/2012.
	Ngân hàng Phát triển Tuyên Quang	105.000.000.000	8,55%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất theo thông báo tại từng thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể tại Bảng kê rút vốn vay và kế ước nhận nợ vay.	118 tháng	98.099.000.000	7.463.000.000	Thanh toán chi phí xây dựng, thiết bị của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện sinh khối mía đường Tuyên Quang công suất 25MW.	Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai.
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tuyên Quang	120.000.000.000	10,8%/năm tại thời điểm ký hợp đồng. Áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần, được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dẫn cư thông thường kỳ hạn 12 tháng trả sau công (+) biên độ tối thiểu 4,0%/năm.	60 tháng	66.660.856.520	15.684.907.416	Thanh toán chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác để đầu tư nâng công suất nhà máy đường Tuyên Quang lên 6.000TMN thực hiện giai đoạn I năng công suất lên 4.000TMN	- Thế chấp bằng tài sản khác của Công ty theo: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/4643981/HĐBĐ ngày 18/7/2014; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/4643981/HĐBĐ ngày 31/7/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/4643981/HĐBĐ ngày 19/01/2016.

105
3 TY
KH
HƯ
T
T
150
10/11/17

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN DƯƠNG
Xã Hào Phú, Huyện Sơn Dương, Tỉnh Tuyên Quang

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Số dư nợ gốc tại 31/12/2017	Số nợ phải trả trong năm tới	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo tiền vay
6	Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	182.551.000.000			182.551.000.000	-		
6.1	Hợp đồng số 45/2014-ĐSD&TCT.MĐI ngày 22/12/2014 và phụ lục hợp đồng số 02 30/09/2015	60.000.000.000	Lãi suất 7,5%/năm trong 6 tháng đầu, cứ 6 tháng điều chỉnh 1 lần dựa trên lãi suất cho vay trung hạn của NH NN&PTNT Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	60 tháng kể từ ngày ký.	60.000.000.000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty.	Tin chấp.
6.2	Hợp đồng số 08/2015-ĐSD&TCT.MĐI ngày 30/09/2015	36.000.000.000	Lãi suất 7,5%/năm trong 6 tháng đầu, cứ 6 tháng điều chỉnh 1 lần dựa trên lãi suất cho vay trung hạn của NH NN&PTNT Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	60 tháng kể từ ngày ký.	36.000.000.000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty.	Tin chấp.
6.3	Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 10/2016-ĐSD&TCT.MĐI ngày 20/06/2016	30.000.000.000	Lãi suất 8%/năm trong 6 tháng đầu, cứ 6 tháng điều chỉnh 1 lần dựa trên lãi suất cho vay trung hạn của NH NN&PTNT Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	60 tháng kể từ ngày ký.	30.000.000.000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh của Công ty, thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà máy điện sinh khối mía đường Tuyền Quang.	Tối thiểu 15% sản lượng đường mía mỗi vụ sản xuất, tính từ niên vụ 2016 - 2017.
6.4	Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 11/2016-ĐSD&TCT.MĐI ngày 20/06/2016	56.551.000.000	Lãi suất 8%/năm trong 6 tháng đầu, cứ 6 tháng điều chỉnh 1 lần dựa trên lãi suất cho vay trung hạn của NH NN&PTNT Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	60 tháng kể từ ngày ký.	56.551.000.000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, thực hiện dự án đầu tư Xây dựng Nhà máy Điện Sinh khối Mía đường Tuyền Quang của Công ty.	Tối thiểu 15% sản lượng đường mía mỗi vụ sản xuất, tính từ niên vụ 2016 - 2017.
7	Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư	16.000.000.000			4.449.000.000	-		
7.1	Hợp đồng số 36/2014-ĐSD&TM.VDT ngày 22/01/2014	16.000.000.000	Lãi suất 9%/năm trong 12 tháng đầu, điều chỉnh từ tháng thứ 13 theo nguyên tắc không vượt quá lãi cho vay trung dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	36 tháng kể từ ngày ký.	4.449.000.000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, thực hiện dự án nhà máy đường Tuyền Quang.	Tin chấp.
8	Công ty Cổ phần bán lẻ Hải Châu	10.000.000.000			10.000.000.000	-		
8.1	Hợp đồng số 04/HTĐT-ĐSD/2016 ngày 01/01/2016	10.000.000.000	Lãi suất 7%/năm trong 6 tháng đầu, cứ 6 tháng điều chỉnh 1 lần dựa trên lãi suất cho vay trung hạn của NH NN&PTNT Tuyên Quang cho vay đối với Doanh nghiệp chế biến nông sản.	60 tháng kể từ ngày ký.	10.000.000.000	-	Phục vụ nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh, thực hiện dự án đầu tư Xây dựng Nhà máy Điện Sinh khối Mía đường Tuyền Quang của Công ty.	Tin chấp.
Tổng cộng					458.204.599.584	59.036.856.029		

Các khoản vay đối với các bên liên quan:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND		
	182.551.000.000	14.320.247.778	182.551.000.000	13.349.894.448
	4.449.000.000	2.779.465.333	4.449.000.000	3.902.358.093
	187.000.000.000	17.099.713.111	187.000.000.000	17.252.252.541

Tổng Công ty Mía đường I - Công ty cổ phần⁽¹⁾
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I - CTC⁽²⁾

Ghi chú:

- (1): Công ty mẹ;
- (2): Thành viên của Công ty mẹ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	32.373.900.000	40.000	56.553.027.476	59.910.664.361	148.837.631.837
Tăng vốn trong năm trước	96.075.840.000	(292.510.000)	(25.899.070.000)	-	69.884.260.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	62.992.432.467	62.992.432.467
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	406.539.593	(2.011.483.536)	(1.604.943.943)
Phân phối lợi nhuận các năm trước năm 2015	-	-	52.235.000.000	(54.050.388.874)	(1.815.388.874)
Số dư cuối năm trước	128.449.740.000	(292.470.000)	83.295.497.069	66.841.224.418	278.293.991.487
Số dư đầu năm nay	128.449.740.000	(292.470.000)	83.295.497.069	66.841.224.418	278.293.991.487
Lãi trong năm nay	-	-	-	36.885.981.792	36.885.981.792
Phân phối lợi nhuận	-	-	23.956.504.970	(55.783.057.866)	(31.826.552.896)
Chi phí kiểm toán tình hình sử dụng vốn (*)	-	(22.000.000)	-	-	(22.000.000)
Số dư cuối năm nay	128.449.740.000	(314.470.000)	107.252.002.039	47.944.148.344	283.331.420.383

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 99/NQ-ĐSD-DHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2016	100,00%	62.992.432.467
Trích Quỹ đầu tư phát triển	38,03%	23.956.504.970
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00%	6.299.243.247
Trích Quỹ hỗ trợ địa phương	2,00%	1.259.848.649
Thường vượt kế hoạch năm 2016	7,94%	5.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	30,59%	19.267.461.000
Lợi nhuận chưa phân phối	11,44%	7.209.374.601

(*): Đây là chi phí kiểm toán Báo cáo tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành tăng vốn điều lệ đợt 2 từ 86.866.870.000 đồng lên 128.449.740.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Mía đường I - Công ty Cổ phần	62,19%	79.881.340.000	62,19%	79.881.340.000
Công ty Cổ phần đường Biên Hòa	13,84%	17.783.550.000	13,84%	17.783.550.000
Các cổ đông khác	23,97%	30.784.850.000	23,97%	30.784.850.000
	100%	128.449.740.000	100%	128.449.740.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	128.449.740.000	128.449.740.000
- Vốn góp đầu năm	128.449.740.000	32.373.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	96.075.840.000
- Vốn góp cuối năm	128.449.740.000	128.449.740.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.844.974	12.844.974
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.844.974	12.844.974
- Cổ phiếu phổ thông	12.844.974	12.844.974
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.844.974	12.844.974
- Cổ phiếu phổ thông	12.844.974	12.844.974
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	107.252.002.039	83.295.497.069
	107.252.002.039	83.295.497.069

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm	868.735.063.542	890.622.739.406
Doanh thu bán hàng hóa	24.405.770.608	23.598.164.031
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	499.507.643
Doanh thu khác	51.332.187	187.918.225
	893.192.166.337	914.908.329.305
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	389.258.401.902	261.038.909.523

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	43.296.537.372	157.871.846
	43.296.537.372	157.871.846

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	694.830.925.798	741.237.582.448
Giá vốn của hàng hóa đã bán	20.139.971.224	20.060.923.519
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	499.507.643
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(143.055.909)
	714.970.897.022	761.654.957.701

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.546.488.933	3.819.691.283
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	4.730.056.776
	1.546.488.933	8.549.748.059

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay và lãi chậm trả	48.964.611.476	46.977.655.258
	48.964.611.476	46.977.655.258

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	406.810.502	289.302.805
Chi phí nhân công	519.706.721	306.004.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	255.772.871	293.476.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.177.468.070	2.540.131.449
Chi phí khác bằng tiền	1.240.073.152	844.837.625
	4.599.831.316	4.273.752.307

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.514.401.824	1.220.413.007
Chi phí nhân công	7.856.617.019	8.174.245.003
Chi phí khấu hao tài sản cố định	874.044.632	775.681.316
Thuế, phí, lệ phí	696.053.619	926.414.703
Chi phí dự phòng	1.650.966.154	14.791.825.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.604.181.866	1.400.744.996
Chi phí khác bằng tiền	4.768.732.963	6.052.515.561
	18.964.998.077	33.341.839.780

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí xử lý hàng hư hỏng, kém phẩm chất	-	123.562.500
Các khoản bị phạt và truy thu thuế	2.298.490.565	297.856.663
Tiền ủng hộ vùng nguyên liệu (*)	14.277.623.010	93.115.000
Chi phí khác	447.813.194	107.071.913
	17.023.926.769	621.606.076

(*): Căn cứ theo thông báo số 20/TB-ĐSD-HĐQT ngày 28/03/2017 về việc hỗ trợ thiệt hại do hạn hán trong sản xuất mía vụ 2016 - 2017, Công ty đã hỗ trợ thiệt hại do hạn hán trong sản xuất mía vụ 2016 - 2017 đối với người dân trồng mía trong vùng nguyên liệu của Công ty với mức 30.000 đồng/tấn.

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.449.802.246	79.612.953.022
Các khoản điều chỉnh tăng	5.369.300.082	3.489.649.752
- Chi phí không hợp lệ	5.369.300.082	3.489.649.752
Thu nhập chịu thuế TNDN	52.819.102.328	83.102.602.774
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	10.563.820.454	16.620.520.555
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN hiện hành năm nay	-	15.690.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	16.620.520.557	470.825.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(27.775.295.131)	(486.515.507)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(590.954.120)	16.620.520.557

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	36.885.981.792	62.992.432.467
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.885.981.792	62.992.432.467
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.844.974	8.340.560
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.872	7.553

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại ngày lập Báo cáo tài chính năm.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	529.852.763.638	692.580.906.246
Chi phí nhân công	44.288.358.739	55.797.522.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.717.983.684	27.523.254.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.952.460.661	37.736.171.140
Chi phí khác bằng tiền	8.086.143.254	10.187.479.725
Chi phí dự phòng	1.650.966.154	14.791.825.194
	655.548.676.130	838.617.158.634

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.229.692.907	-	103.066.279.175	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	180.495.094.743	(7.114.988.322)	234.003.694.807	(5.310.134.796)
Các khoản cho vay	115.516.008.939	(2.591.417.911)	106.692.529.107	(2.745.305.283)
	325.240.796.589	(9.706.406.233)	443.762.503.089	(8.055.440.079)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	685.500.999.069	658.440.126.013
Phải trả người bán, phải trả khác	202.570.835.170	158.327.079.371
Chi phí phải trả	793.100.979	967.478.993
	888.864.935.218	817.734.684.377

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.229.692.907	-	-	29.229.692.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	173.380.106.421	-	-	173.380.106.421
Các khoản cho vay	111.035.093.571	1.889.497.457	-	112.924.591.028
	313.644.892.899	1.889.497.457	-	315.534.390.356
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.066.279.175	-	-	103.066.279.175
Phải thu khách hàng, phải thu khác	228.693.560.011	-	-	228.693.560.011
Các khoản cho vay	101.858.477.132	2.088.746.692	-	103.947.223.824
	433.618.316.318	2.088.746.692	-	435.707.063.010

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	286.333.255.514	399.167.743.555	-	685.500.999.069
Phải trả người bán, phải trả khác	202.570.835.170	-	-	202.570.835.170
Chi phí phải trả	793.100.979	-	-	793.100.979
	489.697.191.663	399.167.743.555	-	888.864.935.218
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	364.115.382.951	294.324.743.062	-	658.440.126.013
Phải trả người bán, phải trả khác	158.327.079.371	-	-	158.327.079.371
Chi phí phải trả	967.478.993	-	-	967.478.993
	523.409.941.315	294.324.743.062	-	817.734.684.377

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bao gồm hoạt động sản xuất đường và phân bón. Trong đó, hoạt động sản xuất phân bón chiếm tỷ trọng nhỏ, dưới 10% tổng doanh thu. Các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo Lĩnh vực Kinh doanh và khu vực địa lý.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		389.258.401.902	261.038.909.523
Tổng công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	389.258.401.902	261.038.909.523
Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ		294.618.936.215	144.899.275.260
Tổng công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	167.438.903.052	40.181.679.050
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I - Công ty cổ phần	(*)	127.180.033.163	104.717.596.210
Vay vốn		-	86.551.000.000
Tổng công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	86.551.000.000
Lãi vay vốn, lãi chậm trả		14.895.321.441	16.323.354.512
Tổng công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	14.534.458.105	14.712.225.631
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I - Công ty cổ phần	(*)	360.863.336	1.611.128.881

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	134.898.049.000
Tổng công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	134.898.049.000
Ứng trước cho nhà cung cấp		228.616.972.602	39.863.850.000
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I - Công ty cổ phần	(*)	-	39.863.850.000
Tổng công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	228.616.972.602	-
Phải trả người bán ngắn hạn		15.184.447.126	53.706.739.555
Tổng công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	-	46.349.061.529
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I - Công ty cổ phần	(*)	15.184.447.126	7.357.678.026
Người mua trả tiền trước		172.370.493.033	4.979.218.111
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I - Công ty cổ phần	(*)	4.979.218.111	4.979.218.111
Tổng công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	167.391.274.922	-
Phải trả khác		23.627.228.060	17.252.252.541
Tổng công ty Mía Đường I - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	19.364.006.631	13.349.894.448
Công ty Thương mại Tư vấn và Đầu tư TCT Mía đường I - Công ty cổ phần	(*)	4.263.221.429	3.902.358.093

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.499.643.246	2.354.607.600
<i>Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc</i>	631.573.969	510.429.800

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tổng Xuân Dũng
Người lập

Nguyễn Tiến Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 03 năm 2018



